

Phụ lục VII
THÔNG TIN HỌC PHÍ, CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN THAM GIA HỌC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM

A. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH

TT	Nội dung	Ghi chú
1.	Thông tin chính sách chung	
	Học sinh, sinh viên được hưởng các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; chính sách học bổng khuyến khích học tập tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ; chính sách nội trú tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách trợ cấp xã hội tại Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 2/12/ 2001 của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách tín dụng học sinh, sinh viên tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.	
2.	Chế độ chính sách và học phí đối với học sinh, sinh viên tham gia hình thức đào tạo chính quy	
2.1.	Chính sách miễn, giảm học phí	
	<p><i>a) Đối tượng được miễn học phí</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh tốt nghiệp THCS tham gia học trình độ trung cấp. - Các đối tượng theo quy định Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học các ngành, nghề đào tạo của Trường. - Học sinh, sinh viên là người khuyết tật. - Người học mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy 	

TT	Nội dung	Ghi chú
	<p>định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. - Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/ NĐ-CP (sinh viên thuộc 16 dân tộc có dân số dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chút, Ở Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thên, La Hủ). <p><i>b) Đối tượng được giảm học phí</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng được giảm 70% học phí, gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Các ngành, nghề: Dược, Điều dưỡng, Hộ sinh, Hướng dẫn du lịch, Chăn nuôi - Thú y, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Hàn, Công nghệ ô tô, Cắt gọt kim loại, Điện công nghiệp, Vận hành điện trong nhà máy thủy điện, May thời trang thuộc danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại theo quy định tại Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. + Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. - Đối tượng được giảm 50% học phí: Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên. 	
2.2.	<i>Chính sách nội trú</i>	
	<p><i>a) Đối tượng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật; - Người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; - Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo. <p><i>b) Mức học bổng chính sách</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% mức tiền lương cơ sở/tháng (2.340.000đ/tháng) đối với học 	

TT	Nội dung	Ghi chú
	<p>sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật;</p> <ul style="list-style-type: none"> - 80% mức tiền lương cơ sở/tháng (1.872.000đ/tháng) đối với học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo. - 60% mức tiền lương cơ sở/tháng (1.404.000đ/tháng) đối với học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo. - Được hưởng 12 tháng/năm (theo thời gian của khóa học). <p><i>c) Các khoản hỗ trợ khác</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ một lần số tiền 1.000.000 đồng/khóa đào tạo để mua đồ dùng cá nhân như: Chăn cá nhân, áo ấm (nếu cần), màn cá nhân, chiếu cá nhân, áo đi mưa và quần áo bảo hộ lao động theo ngành, nghề đào tạo; - Hỗ trợ 150.000 đồng đối với học sinh, sinh viên ở lại trường trong dịp tết nguyên đán; - Mỗi học sinh, sinh viên được hỗ trợ mỗi năm một lần tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại; - Mức 300.000 đồng/năm đối với học sinh, sinh viên ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; - Mức 200.000 đồng/năm đối với các đối tượng còn lại. 	
2.3.	<i>Chế độ trợ cấp xã hội</i>	
	<p><i>a) Đối tượng:</i> Áp dụng đối với người học là dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn học tại các trường đào tạo công lập, hệ chính quy, dài hạn tập trung nếu có thời gian cư trú đủ 3 năm tính đến ngày nhập học.</p> <p><i>b) Mức trợ cấp</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức trợ cấp 140.000 đ/tháng - Thời gian hưởng: 12 tháng/năm. 	
2.4.	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập</i>	
	<p><i>a) Phạm vi, đối tượng áp dụng:</i> Áp dụng đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người học tại Trường (thuộc 16 dân tộc có dân số dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao,</p>	

TT	Nội dung	Ghi chú
	<p>Bố Y, La Ha, Ngái, Chút, Ổ Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thên, La Hủ).</p> <p>b) <i>Mức hỗ trợ và thời gian hưởng</i>: Mức hỗ trợ chi phí học tập hàng tháng bằng 100% mức lương cơ sở (2.340.000đồng/tháng) và hỗ trợ 12 tháng/năm.</p>	
2.5.	<i>Chính sách học bổng khuyến khích học tập</i>	
	<p>a) <i>Đối tượng</i>: Học sinh, sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện cả học kỳ đạt từ loại khá trở lên. Không xét cấp học bổng đối với học sinh, sinh viên có điểm kiểm tra kết thúc mô đun, môn học lần 2 trở lên và học sinh, sinh viên bị thi hành kỷ luật bằng văn bản.</p> <p>b) <i>Mức học bổng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại Khá: Bằng mức trần học phí (thời gian hưởng không quá 10 tháng/năm học). - Loại Giỏi: Bằng 1.1 lần loại Khá - Loại Xuất sắc: Bằng 1.2 lần loại Khá. 	
2.6.	<i>Chính sách tín dụng học sinh, sinh viên</i>	
	<p>a) <i>Đối tượng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật. - Hộ cận nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật. - Hộ có mức sống trung bình theo chuẩn quy định của pháp luật. <p>b) <i>Mức vay</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tối đa là 4.000.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên. - Vay theo thời gian thực học của năm học. <p>c) <i>Cơ chế tổ chức cho vay</i>: Học sinh, sinh viên có nhu cầu vay vốn, làm đơn, nhà trường xác nhận.</p> <p>* Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chính sách miễn, giảm học phí theo mục 2.1 chỉ áp dụng đối với học sinh, sinh viên học lần đầu, không áp dụng cho sinh viên học lần thứ hai trở đi cùng trình độ.</i> - <i>Học sinh, sinh viên thuộc các đối tượng được hưởng chính sách theo mục 2.2, 2.3, 2.4 cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách thì chỉ được hưởng một chính sách cao nhất hoặc học đồng thời ở nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp thì chỉ được hưởng chính sách ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp.</i> 	

TT	Nội dung	Ghi chú
	<p>- Học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách nộp hồ sơ 01 lần xét toàn khóa, riêng đối tượng hộ nghèo, cận nghèo phải nộp giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo xét hàng năm.</p> <p>* Thủ tục hồ sơ hưởng chế độ chính sách gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp THPT/CNTN THPT (bản sao có công chứng); - Giấy khai sinh (bản sao có công chứng); - CC/CCCD (bản sao có công chứng); - Giấy tờ ưu tiên (nếu có). 	
3.	Điều kiện học tập, sinh hoạt	
3.1.	Điều kiện học tập	
	<p>Trong thời gian học, người học được đi thực hành, thực tập tại các cơ quan nhà nước, Trung tâm bảo trợ xã hội, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, được hỗ trợ kinh phí đi lại và chỗ ở cho sinh viên.</p>	
3.2.	Điều kiện sinh hoạt	
	<ul style="list-style-type: none"> - Có khu KTX đầy đủ tiện nghi, khép kín; có wifi miễn phí; có chỗ cho người học tự nấu ăn; có căng tin phục vụ với mức giá hợp lý. - Mức phí KTX (đã bao gồm tiền điện, nước): <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh, sinh viên là người Kinh: 70.000đ/tháng + Học sinh, sinh viên là người DTTS: 50.000đ/tháng + Học sinh, sinh viên là người DTTS hộ nghèo, cận nghèo: 20.000đ/tháng. 	

B. Mức học phí

Đơn vị: đồng/tháng/học sinh, sinh viên

TT	Nhóm ngành, nghề	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý; trong đó:	560.000	640.000

TT	Nhóm ngành, nghề	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027
1.1	<i>Trình độ cao đẳng, ngành Giáo dục mầm non (hệ đào tạo chính quy)¹</i>	825.000	950.000
1.2	<i>Trình độ cao đẳng, ngành Giáo dục mầm non (hệ đào tạo vừa làm, vừa học)²</i>	1.240.000	1.425.000
2	Khoa học, pháp luật và toán	640.000	730.000
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin, trong đó:	640.000	730.000
3.1	<i>Công nghệ ô tô trình độ trung cấp (hệ đào tạo chính quy).</i>	640.000	730.000
3.2	<i>Công nghệ ô tô trình độ trung cấp (hệ đào tạo vừa làm, vừa học).</i>	960.000	1.100.000
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	640.000	730.000
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y, trong đó:	560.000	640.000
	<i>Trồng trọt, trình độ trung cấp (hệ đào tạo chính quy) ¹</i>	730.000	840.000
6	Sức khỏe	760.000	870.000
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	640.000	730.000

C Đ K T

¹ Đối với các Chương trình đào tạo đã đạt chuẩn kiểm định mức học phí tối đa không quá 2,5 lần so với mức học phí quy định (trong trường hợp cụ thể này là 1,3 lần).

² Mức thu học phí hệ vừa làm, vừa học; đào tạo từ xa không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy (trong trường hợp cụ thể này là 150%).